

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

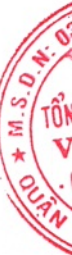
Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.915.427.539.806	14.575.970.829.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.062.508.431.182	3.026.756.397.986
1. Tiền	111		1.861.494.431.182	2.075.742.397.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		201.014.000.000	951.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.833.031.164.697	5.843.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.833.031.164.697	5.843.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.440.538.098.706	4.733.846.047.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.375.659.938.609	2.184.100.508.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.021.923.391	43.979.606.184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.090.671.677.073	2.595.216.149.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(89.450.217.013)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.386.047.602.404	917.274.663.124
1. Hàng tồn kho	141		1.386.047.602.404	917.274.663.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.302.242.817	55.062.555.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.060.333.118	2.847.324.950
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	121.372.011.988	12.408.657.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	67.869.897.711	39.806.573.238
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.316.076.782.824	5.405.396.467.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.030.624.554	27.412.594.510
1. Phải thu dài hạn khác	216		21.030.624.554	27.412.594.510
II. Tài sản cố định	220		1.247.065.069.374	1.142.146.856.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	833.476.323.375	824.980.537.877
- Nguyên giá	222		2.869.926.664.057	2.708.405.528.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.036.450.340.682)	(1.883.424.990.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	413.588.745.999	317.166.318.680
- Nguyên giá	228		501.468.874.990	393.552.004.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.880.128.991)	(76.385.685.917)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		3.131.375.642	140.032.655.921
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.131.375.642	140.032.655.921
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.816.673.462.043	3.838.544.279.452
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.300.172.357.198	3.323.231.293.827
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.056.763.801.666
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	75.893.364.150	28.916.980.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(562.915.219.380)	(570.367.796.191)
V. Tài sản dài hạn khác	260		228.176.251.211	257.260.081.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	228.141.251.211	257.260.081.150
2. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	-
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.231.504.322.630	19.981.367.296.842

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu kỳ 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.489.600.790.603	9.720.748.934.677
I. Nợ ngắn hạn	310		12.456.517.053.165	9.677.301.875.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.800.500.627.205	2.246.774.732.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.551.360.661	61.480.406.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	132.079.892.958	47.918.586.170
4. Phải trả người lao động	314		60.070.977.864	33.065.803.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	19.197.433.923	119.111.183.295
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.916.915.504.310	3.239.999.619.942
8. Vay ngắn hạn	320	23	4.188.723.267.774	3.466.839.258.986
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	11.887.464.486	802.898.063
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		100.280.702.239	22.347.086.183
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(776.690.178.255)	438.962.299.436
II. Nợ dài hạn	330		33.083.737.438	43.447.059.550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	66.558.348
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	29.807.467.686	39.364.594.688
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	285.839.129
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.276.269.752	3.730.067.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.741.903.532.027	10.260.618.362.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	10.741.903.532.027	10.260.618.362.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		399.608.532.027	(81.676.637.835)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(81.676.637.835)	67.589.404.016
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		481.285.169.862	(149.266.041.851)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.231.504.322.630	19.981.367.296.842

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV Năm 2021****MẪU SỐ B 02-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2021 đến 31/12/2021)	Kỳ trước (từ 01/10/2020 đến 31/12/2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.958.306.799.354	5.004.191.554.117	33.006.833.317.009	20.453.631.418.496
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	10.958.306.799.354	5.004.191.554.117	33.006.833.317.009	20.453.631.418.496
Giá vốn hàng bán	11	31	10.506.013.999.265	4.687.620.541.598	31.554.513.975.768	19.846.768.414.720
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		452.292.800.089	316.571.012.519	1.452.319.341.241	606.863.003.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	99.740.160.546	111.086.343.231	427.695.443.496	497.872.340.566
Chi phí tài chính	22	33	28.631.978.621	84.273.109.989	168.463.329.474	402.395.800.756
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		28.797.794.539	16.685.262.742	115.655.182.225	99.783.013.039
Chi phí bán hàng	24	34	270.101.210.461	164.034.536.573	738.378.689.917	578.031.482.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	66.020.258.181	41.683.293.628	251.704.272.889	271.004.310.423
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		187.279.513.372	137.666.415.560	721.468.492.457	(146.696.249.801)
Thu nhập khác	31		116.797.100	89.818.321	2.580.451.709	1.253.099.595
Chi phí khác	32		3.976.173.188	5.281.431.651	12.293.356.324	6.158.795.380
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(3.859.376.088)	(5.191.613.330)	(9.712.904.615)	(4.905.695.785)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183.420.137.284	132.474.802.230	711.755.587.842	(151.601.945.586)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44.409.269.593	901.397.148	131.046.257.109	901.397.148
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	(285.839.133)	(285.839.129)	(3.237.300.883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		139.010.867.691	131.859.244.215	580.995.169.862	(149.266.041.851)

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	711.755.587.842	(151.601.945.586)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.397.339.056.257)	701.652.033.661
- Khấu hao tài sản cố định	02	164.777.512.481	180.478.291.977
- Các khoản dự phòng	03	(38.002.787.034)	264.219.813.799
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(375.516.749)	1.172.780.924
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(423.585.874.683)	(481.106.895.820)
- Chi phí lãi vay	06	115.655.182.225	99.783.013.039
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.215.807.572.497)	637.105.029.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(685.583.468.415)	550.050.088.075
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.737.168.072.106)	2.276.028.001.771
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(468.772.939.280)	360.296.593.063
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	3.259.878.735.762	(2.060.293.851.521)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	27.870.821.771	108.481.294.090
- Tiền lãi vay đã trả	13	(112.335.627.254)	(103.658.732.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(85.152.366.623)	(2.112.021.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	155.094.806	435.688.829
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(142.226.599.345)	(12.375.333.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.665.579.317	1.116.851.727.197
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(139.500.286.888)	(61.563.295.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.467.961.566	3.017.857.650
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.222.562.329.394)	(10.309.062.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.232.562.329.394	9.809.062.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	74.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	393.251.385.237	410.928.824.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.732.780.940.085)	(73.366.612.479)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.386.427.650.681	11.701.036.093.719
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.674.100.768.895)	(12.113.237.984.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	712.326.881.786	(412.201.890.347)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(963.788.478.982)	631.283.224.371
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(459.487.822)	(343.339.624)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.062.508.431.182	3.026.756.397.986

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởngĐoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021 theo QĐ số 176/QĐ-DVN ngày 25/03/2021)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2021
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	362.699.299	369.463.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.861.131.731.883	2.075.372.934.183
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	201.014.000.000	951.014.000.000
	2.062.508.431.182	3.026.756.397.986

- (i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697

- (i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2021 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông, NH Việt Á và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 243.031.164.697 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	24.790.710.914	14.163.921.650
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	607.569.396.803	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	167.414.837.343	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	121.579.557.685	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	166.671.803.183	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	80.838.015.536	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.267.553.150	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	77.794.032.311	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	13.699.836.988	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.943.223.972	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	111.269.790.513	113.307.671.580
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	749.352.487	109.354.086.854
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	106.990.690.885	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.960.421.862	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.375.564.751	45.402.078.895
Phải thu khách hàng khác	302.423.139.426	224.572.582.594
	2.375.659.938.609	2.184.100.508.797
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.262.525.244.865	2.124.012.523.630

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.306.751.489.819	1.601.378.020.950
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	511.227.458.690	726.403.090.869
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	7.687.919.694	29.993.409.429
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	17.927.132.472	35.233.604.936
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Các khoản phải thu khác	238.975.914.943	194.106.262.239
	4.090.671.677.073	2.595.216.149.878
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.894.358.222.812	2.075.224.802.038

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2021.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	41.434.776.646	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	-	89.450.217.013	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2021, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	93.642.854.764	-	141.441.861.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	433.355.139.855	-	279.450.816.081	-
Công cụ, dụng cụ	5.176.365.597	-	4.994.747.407	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	140.903.834.821	-	177.521.976.882	-
Hàng hóa	712.969.407.367	-	313.865.261.721	-
Cộng	1.386.047.602.404	-	917.274.663.124	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	4.060.333.118	2.847.324.950
	4.060.333.118	2.847.324.950
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	190.358.870.329	195.269.812.889
Công cụ, dụng cụ	27.957.734.242	15.568.285.835
Lợi thế kinh doanh	-	36.653.911.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.824.646.640	9.768.071.115
	228.141.251.211	257.260.081.150

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2021	Lũy kế từ đầu kỳ		Đơn vị: VND Phải nộp tại ngày 31/12/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.810.157.458	78.743.319.301	80.257.531.836	295.944.923
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.359.803.613	65.359.803.613	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	38.186.635.962	38.186.635.962	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.198.766.502	60.198.766.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.352.800	11.549.585.486	9.904.253.017	3.548.685.269
Thuế TNDN	-	131.183.088.963	85.152.366.623	46.030.722.340
Thuế nhà đất	-	134.869.777	134.869.777	-
Thuế BVMT	43.795.655.044	547.457.821.761	509.458.357.247	81.795.119.558
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	723.107.779	723.107.779	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	14.366.726	-	-
Thuế TNDN	(5.117.439.289)	5.117.439.289	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(34.673.967.223)	-	33.195.130.488	(67.869.097.711)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	8.112.012.932	938.668.805.159	882.570.822.844	64.209.995.247
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>47.918.586.170</i>	<i>933.536.999.144</i>	<i>849.375.692.356</i>	<i>132.079.892.958</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(39.806.573.238)</i>	<i>5.131.806.015</i>	<i>33.195.130.488</i>	<i>(67.869.897.711)</i>

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Báo cáo tài chính riêng
MÃU SỐ B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	1.976.761.499.810	608.230.649.645	69.250.640.217	46.115.153.436	8.047.585.260	2.708.405.528.368
Mua sắm mới	10.668.179.645	7.971.516.194	-	5.994.059.092	134.000.000	24.767.754.931
XDCB bàn giao	74.391.136.735	64.477.031.985	-	48.484.848	-	138.916.653.568
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.347.107)	-	(2.094.925.703)	-	(2.163.272.810)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tặng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	2.061.820.816.190	680.610.850.718	69.250.640.217	50.062.771.673	8.181.585.260	2.869.926.664.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	1.326.355.561.288	452.489.237.769	60.612.995.496	37.222.036.605	6.745.159.333	1.883.424.990.491
Khấu hao trong năm	101.525.281.415	44.347.036.236	4.250.638.659	2.755.206.670	366.853.137	153.245.016.117
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.854.453)	-	(160.811.473)	-	(219.665.926)
Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1.427.880.842.703	496.777.419.552	64.863.634.155	39.816.431.802	7.112.012.470	2.036.450.340.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2021	633.939.973.487	183.833.431.166	4.387.006.062	10.246.339.871	1.069.572.790	833.476.323.375
Tại ngày 01/01/2021	650.405.938.522	155.741.411.876	8.637.644.721	8.893.116.831	1.302.425.927	824.980.537.877

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	323.760.315.243	69.791.689.354	393.552.004.597
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	80.919.509.890	5.526.000.000	86.445.509.890
XDCB bàn giao	13.099.427.273	8.085.000.000	21.184.427.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.639.497)	(456.639.497)
Tăng/ Giảm khác	193.572.727	550.000.000	743.572.727
Tại ngày 31/12/2021	417.972.825.133	83.496.049.857	501.468.874.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	28.838.995.811	47.546.690.106	76.385.685.917
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	7.992.152.409	3.540.343.955	11.532.496.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.053.290)	(38.053.290)
Tăng/giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	36.831.148.220	51.048.980.771	87.880.128.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2021	381.141.676.913	32.447.069.086	413.588.745.999
Tại ngày 01/01/2021	294.921.319.432	22.244.999.248	317.166.318.680

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	-	111.508.151.581
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn giai đoạn 1	-	20.262.054.022
Lắp đặt thiết bị bổ sung và mở rộng nhà xuất tại kho xăng dầu Nghi Sơn	-	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	-	577.111.395
CHXD Thành Tô, Hải An, Hải Phòng	168.290.900	-
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	-
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	2.217.630.197	-
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	427.272.727	427.272.727
	3.131.375.642	140.032.655.921

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2021	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2021
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (i)	201.876.075.741	71,85%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (ii)	-	-	-	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (ii)	152.739.037.713	72,29%	72,29%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (i)	-	-	-	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iii)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.300.172.357.198			3.323.231.293.827

- (i) Căn cứ NQ số 18/NQ-DVN Tại ngày 19/01/2021 của HĐQT Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (PVOIL Hà Giang) vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội (PVOIL Hà Nội). Căn cứ Hợp đồng sáp nhập số 99/PVOILHN-PVOILHG/10-21/K ký ngày 25/10/2021 giữa PVOIL Hà Nội và PVOIL Hà Giang. Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội. Đơn vị sau sáp nhập là PVOIL Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

29/12/2021. Theo đó, kể từ ngày 29/12/2021 mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Hà Giang được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Hà Nội.

- (ii) Căn cứ NQ số 07/NQ-DVN Tại ngày 01/07/2021 của HĐQT Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOIL Thừa Thiên Huế) vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (PVOIL Miền Trung). Căn cứ Hợp đồng sáp nhập số 25/PVOILMT.KHĐT-PVOILTTH/05-21 ký ngày 15/05/2021 giữa PVOIL Miền Trung và PVOIL Thừa Thiên Huế. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung. Ngày 01/07/2021 PVOIL Miền Trung đã có công văn số 1117/XDMT-TCHC về việc "Thông báo về việc sáp nhập PVOIL Thừa Thiên Huế vào PVOIL Miền Trung", đơn vị sau sáp nhập là PVOIL Miền Trung đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 01/07/2021. Theo đó, kể từ ngày 01/07/2021 mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 29/03/2021 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN về việc thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (PVOIL) tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP (PETEC). Ngày 31/03/2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và PVOIL báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của PVOIL và PVGAS. Ngày 03/6/2021, PVGAS đã có công văn số 924/KVN-TC gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng kính gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và UB Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp, trong đó đề nghị Thủ tướng xem xét và chấp thuận cho phép chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của PVOIL tại Petec sang PVGAS theo hình thức thỏa thuận trực tiếp. Việc quyết toán cổ phần hóa và phần vốn của PVN góp thiếu sẽ được các bên tiếp tục xem xét trong quá trình chuyển nhượng. Ngày 9/8/2021, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước có công văn số 1345/UBQLV-NL gửi Tập đoàn đề nghị rà soát, xử lý theo thẩm quyền, trường hợp khó khăn vướng mắc liên quan đến quy định của pháp luật thì báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được hướng dẫn. Trên cơ sở chỉ đạo của Tập đoàn tại Công văn số 4869/DKVN-KTĐT ngày 26/8/2021, hiện nay PVOIL và PVGas đang chuẩn bị báo cáo các nội dung liên quan. Ngày 04/10/2021, Bộ Tài Chính cũng đã có công văn số 10809/BTC-TCDN gửi UBQLV có ý kiến về việc nhận chuyển nhượng.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2021
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (iii)	-	16,17%	16,17%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (iv)	-	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (v)	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.003.522.960.075			1.056.763.801.666

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 VND) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Bên cạnh đó, PVOIL đã có công văn kiến nghị Tập đoàn các nội dung sau: a) Báo cáo kiến nghị cấp thẩm quyền chấp thuận việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương và b) Chấp thuận phương án phá sản Công ty PVB để PVOIL thông qua/Thực hiện các thủ tục phá sản Công ty PVB theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Chính phủ đã đồng ý việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách theo dõi, xử lý của Ban chỉ đạo theo Quyết định 1468, PVOIL sẽ thực hiện phương án xử lý tiếp theo đối với dự án theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, tháng 11/2020, VKSNDTC đã ban hành cáo trạng vụ án "Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng" và "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" xảy ra tại PVB. Phiên tòa hình sự sơ thẩm xét xử vụ án diễn ra từ ngày 08/03/2021 đến ngày 15/03/2021. PVB đã gửi đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đến Tòa và được tiếp nhận ngày 22/01/2021. Ngày 16/04/2021, HĐQT PVOIL đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc "thông qua phương án xử lý tiếp theo đối với các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP" và báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại công văn số 168/DVN-KH ngày 04/06/2021. Theo đó, đồng ý chủ trương tiếp tục thuê tư vấn xác định GTDN của PVB tại thời điểm 31/12/2020 và thuê đơn vị tư vấn lập phương án thoái vốn của PVOIL tại PVB trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện; Trường hợp PVOIL thoái vốn không thành công sẽ xem xét đến việc triển khai thủ tục phá sản công ty theo quy định của pháp luật; Giao Người đại diện phần vốn của PVOIL tại PVB yêu cầu đơn vị tiếp tục theo dõi chặt chẽ tiến trình xét xử của Tòa án cấp cao và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của PVB trong vụ án này theo quy định của Pháp luật.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Ngày 23/03/2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP HCM về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tỷ lệ vốn góp của PVOIL tại Công ty Thương nghiệp Cà Mau giảm xuống còn 16,17% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ là 24,26%) và được trình bày tại Thuyết minh số 16 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- (iv) Ngày 14/05/2021, Hội đồng quản trị Tổng công ty Dầu Việt Nam ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15/06/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN.TPHCM đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi PVOIL về việc "Thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, PVOIL đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.
- (v) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30/12/2020, Công ty LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2019. Trong đó, Tổng công ty Dầu Việt Nam sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại LG-Vina tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 855.000USD (tại 31/12/2020 là 570.000USD)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (i)	46.976.384.000	-
	<u>75.893.364.150</u>	<u>28.916.980.150</u>

- (i) Ngày 23/03/2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP HCM về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tỷ lệ vốn góp của PVOIL tại Công ty Thương nghiệp Cà Mau giảm xuống còn 16,17% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tỷ lệ là 24,26%) và được trình bày tại Thuyết minh số 16 – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	283.471.676.985	284.678.811.945
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	2.029.314.813	265.558.660.092
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	262.761.788.250	1.921.065.027
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	14.652.439.332	18.209.259.127
	<u>562.915.219.380</u>	<u>570.367.796.191</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092	944.265.324.925	944.265.324.925
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	392.768.433.108	392.768.433.108	389.522.270.516	389.522.270.516
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.827.584.127	3.827.584.127	2.224.215.174	2.224.215.174
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832	786.001.646.472	786.001.646.472
Khác	232.353.553.046	232.353.553.046	124.761.275.535	124.761.275.535
	<u>4.800.500.627.205</u>	<u>4.800.500.627.205</u>	<u>2.246.774.732.622</u>	<u>2.246.774.732.622</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.663.716.991.821	4.663.716.991.821	2.214.036.783.318	2.214.036.783.318

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	1.916.419.330	2.929.452.934
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.435.932.473	1.956.646.266
Chi phí mua hàng	2.629.163.365	106.608.957.369
Chi phí lãi vay	7.129.147.544	3.809.592.573
Phí quản lý, sử dụng nhãn hiệu PVN	-	3.416.522.810
Chi phí trích trước khác	3.086.771.211	390.011.343
	<u>19.197.433.923</u>	<u>119.111.183.295</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong năm/kỳ	119.681.213.700	1.136.409.785.318
Lãi phát sinh	155.094.806	435.688.829
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(1.335.488.786.197)	(497.043.946.838)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(2.260.808.738)
Số dư cuối năm/kỳ	(776.690.178.255)	438.962.299.436
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	524.881.731.236

23. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.179.166.140.772	4.179.166.140.772	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984
NH TMCP Công thương VN	2.438.776.062.475	2.438.776.062.475	797.331.772.402	797.331.772.402
Ngân hàng Mizuho	396.956.714.169	396.956.714.169	74.296.299.184	74.296.299.184
Ngân hàng HSBC Việt Nam	891.240.540.277	891.240.540.277	631.128.185.112	631.128.185.112
BNP Paribas - CN HCM	452.192.823.851	452.192.823.851	560.156.872.626	560.156.872.626
NH Ngoại Thương TP.HCM	-	-	1.394.369.002.660	1.394.369.002.660
Vay dài hạn đến hạn trả	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002	9.557.127.002
	4.188.723.267.774	4.188.723.267.774	3.466.839.258.986	3.466.839.258.986

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	802.898.063	802.898.063
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11.084.566.423	-
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	11.887.464.486	802.898.063

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	3.816.775.524.721	3.098.701.178.054
LN sau thuế còn lại phải nộp về PVN	-	-
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	124.763.746.767
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	134.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.417.978.370	9.900.935.662
	3.916.915.504.310	3.239.999.619.942
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
	1.836.172.573.859	1.731.578.882.700

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	39.364.594.688	39.364.594.688	48.921.721.690	48.921.721.690
Vay dài hạn đến hạn trả	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)
	29.807.467.686	29.807.467.686	39.364.594.688	39.364.594.688

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	39.364.594.688	39.364.594.688	48.921.721.690	48.921.721.690
Vay dài hạn đến hạn trả	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)
	29.807.467.686	29.807.467.686	39.364.594.688	39.364.594.688

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.884.480.612	25.075.747.544
Sau năm năm	2.365.860.072	4.731.720.142
	39.364.594.688	48.921.721.690
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	29.807.467.686	39.364.594.688

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
Tại ngày 01/01/2020	3.523.140.012
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(3.237.300.883)
Tại ngày 31/12/2020	285.839.129
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
Tại ngày 01/01/2021	285.839.129
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(285.839.129)
Tại ngày 31/12/2021	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc VCSH	Tổng
Tại ngày 01/01/2020	10.342.295.000.000	-	-	67.589.404.016	-	-	-	-	10.409.884.404.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(149.266.041.851)	-	-	-	-	(149.266.041.851)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	10.342.295.000.000	-	-	(81.676.637.835)	-	-	-	-	10.260.618.362.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	580.995.169.862	-	-	-	-	580.995.169.862
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(99.710.000.000)	-	-	-	-	(99.710.000.000)
Sử dụng các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	10.342.295.000.000	-	-	399.608.532.027	-	-	-	-	10.741.903.532.027

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2021		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	Tên các cổ đông lớn			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

- (i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1) Lit 15	162.770.560	210.631.759
2. Xăng dầu (FO) Kg	359.453	1.936.584
3. Ngoại tệ các loại (USD) USD	8.458.128	14.742.821

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu gộp	33.006.833.317.009	20.453.631.418.496
- Doanh thu bán hàng	32.595.392.701.100	20.116.695.234.472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	411.440.615.909	336.936.184.024
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	33.006.833.317.009	20.453.631.418.496
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	32.632.699.748.018	20.287.953.726.856
	32.632.699.748.018	20.287.953.726.856

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính riêng**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09 -DN****31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	31.452.407.217.395	19.787.127.246.908
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	102.106.758.373	59.641.167.812
	31.554.513.975.768	19.846.768.414.720

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	372.954.325.062	352.770.794.999
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.678.049.656	8.823.816.288
Cổ tức được chia	45.616.792.804	58.876.327.439
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	59.123.642.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.446.275.974	18.277.759.080
	427.695.443.496	497.872.340.566

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	115.655.182.225	99.783.013.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.615.228.293	4.489.050.898
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(7.452.576.811)	261.297.970.838
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	26.917.914.220	-
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	29.416.668.786	27.342.926.779
Chi phí tài chính khác	310.912.761	9.482.839.202
	168.463.329.474	402.395.800.756

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	171.683.867.654	130.844.038.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	55.527.438.156	46.897.147.805
Chi phí vận chuyển	83.429.122.353	49.619.326.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.637.211.722	98.655.995.314
Các khoản dự phòng	11.084.566.423	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	131.331.321.827	146.766.001.814
Các khoản chi phí bán hàng khác	160.685.161.782	105.248.972.823
	738.378.689.917	578.031.482.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	77.886.847.883	63.452.039.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	19.348.187.579	30.173.843.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.721.336.001	18.073.402.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.406.408.878	16.704.257.826
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(41.634.776.646)	3.533.217.961
Chi phí phân bổ LTTM CPH	31.418.138.644	62.836.277.288
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	113.558.130.550	76.231.272.823
	251.704.272.889	271.004.310.423

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này từ <u>01/01/2021</u> đến <u>31/12/2021</u>	Kỳ trước từ <u>01/01/2020</u> đến <u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	6.450.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	198.864.763	243.065.646
Thu từ bồi thường	516.864.092	183.648.698
Các khoản thu nhập khác	1.864.722.854	819.935.251
Thu nhập khác	2.580.451.709	1.253.099.595
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	-	397.568.150
Các khoản chi phí khác	12.293.356.324	5.761.227.230
Chi phí khác	12.293.356.324	6.158.795.380
Lợi nhuận khác	(9.712.904.615)	(4.905.695.785)

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ <u>01/01/2021</u> đến <u>31/12/2021</u>	Kỳ trước từ <u>01/01/2020</u> đến <u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.519.426.390	4.798.443.818
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.627.510	2.257.556.542
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.327.874.100	5.804.549.640

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

	Kỳ này từ <u>01/01/2021</u> đến <u>31/12/2021</u>	Kỳ trước từ <u>01/01/2020</u> đến <u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	-	12.650.032.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	19.662.979.904	24.938.654.439
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA	1.971.202.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	2.607.016.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.501.200.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.986.750.000	1.194.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	314.160.000	1.037.680.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	3.430.950.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	557.670.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.775.153.200	2.765.680.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.057.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.531.250.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	6.752.855.200	-
	45.616.792.804	58.876.327.439

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ	Kỳ trước từ
	01/01/2021	01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.849.737.814.271	2.020.798.688.435
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.741.298.957.735	2.142.186.537.569
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.600.871.869.951	1.850.027.032.159
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.953.521.255.302	1.724.034.784.188
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.349.002.897.586	1.620.823.935.940
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.404.221.722.532	1.702.966.012.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.500.088.135.536	917.476.725.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.849.196.549.212	1.339.644.651.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.704.265.248.084	786.000.135.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.056.300.874.907	942.070.822.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.495.321.999.434	801.830.067.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.033.998.855.971	619.566.512.198
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	962.614.074.459	694.734.837.065
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	706.473.876.190	537.819.333.916
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.533.387.463.058	481.983.460.788
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	359.890.523.475	568.726.339.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	692.734.560.456	422.864.759.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	769.711.972.890	406.454.820.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	330.490.921.584	191.614.613.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	206.882.831.497	143.506.101.031
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	160.343.816.529	110.084.194.184
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOil Lao)	73.715.064.439	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.465.391.634	71.615.605.229
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	83.780.025.026	54.131.263.643
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	57.850.717.742	60.694.802.055
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	36.504.381.626	58.148.701.998
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3.067.133.185	3.972.540.653
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	9.370.896.617	13.279.923.476
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	453.727.014
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.617.287.150	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	49.395.564	442.800.272
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	317.900.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	182.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	423.334.376	-
	32.632.699.748.018	20.287.953.726.856

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.069.038.029.231	8.295.798.853.241
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.682.286.709.476	8.148.471.206.652
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	432.972.029.564	393.152.211.949
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	14.848.806.349	95.711.491.446
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.228.747.513	52.648.201.638
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	28.762.141.701	31.958.203.022
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	93.453.713.594	34.932.230.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.826.595.613	8.810.011.392
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.443.740.516
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	6.189.884.094	7.348.373.466
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	322.495.455	859.420.293
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	12.774.229.113	12.645.874.309
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.898.960.629	7.079.215.918
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	15.358.426.141	13.236.705.673
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8.975.317.301	3.183.584.414
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.706.037.557	5.768.634.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.269.702.737	4.451.281.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.809.769.693	3.532.972.807
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.018.976.084	4.085.218.431
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.040.000.000	2.071.175.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	24.877.093.029	13.135.274.371
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.865.242.327	1.163.332.400
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.620.626.650	1.229.500.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.722.463.485	1.430.625.185
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	884.986.209	316.783.839
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.229.843.514	6.018.746.052
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.348.633.193	482.112.809
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	35.798.987.801	130.863.380.478
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	1.662.990.000
Công ty CP Hóa Dầu và nhiên liệu sinh học Dầu Khí (PVB)	93.262.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.488.684.965	13.585.550.131
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	13.957.099	214.021.429
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	6.086.313.727	148.569.458
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	535.481.536	2.044.651.334
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.083.727	21.684.235
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	2.977.928.163	1.739.841.914
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	202.212.491.972	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.617.514.898	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.823.141.637	-
	31.763.978.307.777	17.310.245.670.732

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	607.569.396.803	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	167.414.837.343	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.267.553.150	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	121.579.557.685	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	13.699.836.988	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.943.223.972	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	134.233.931.954	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	300.322.010.800	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	24.790.710.914	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.960.421.862	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	77.794.032.311	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	749.352.487	109.551.707.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	45.375.564.751	45.402.078.895
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	15.245.629.544	14.101.095.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	106.990.690.885	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	20.895.104.921	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	80.838.015.536	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	25.433.979.004	24.596.728.745
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	9.077.685.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.679.473.325	24.901.572.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	14.987.387.319	3.404.532.091
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.474.248.242	16.701.992.063
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	2.803.964.000	7.312.460.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	166.671.803.183	78.271.582.368
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	726.766.810	1.096.322.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	30.997.435	14.668.039.917
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	32.458.320	368.931.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	8.239.796
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOil Lao)	28.680.809.767	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	82.693.380
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	48.796.000	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.762.133.610	-
	2.262.525.244.865	2.124.012.523.630

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	18.557.341.547
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.120.468.228
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.800.000.000	-
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.653.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.883.837.640	-
	13.758.529.201	31.952.501.336
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.306.751.489.819	1.601.378.020.950
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	511.227.458.690	369.143.638.716
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	17.927.132.472	35.233.604.936
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.501.727.592	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.978.080.279	27.768.049.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.265.664.042	15.180.461.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.271.185.754	6.872.209.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	1.875.742.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.434.449.064	918.857.406
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	65.327.512	322.627.783
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	-	55.368.478
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.473.472.563	3.781.221.623
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	847.484.173	52.263.654
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	14.191.264
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	79.706.879	2.881.418.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	291.528.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.285.974
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	6.946.196	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	349.702.308
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	158.339.238
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.239.032.046	7.121.383
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	200.200.000	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
	3.894.358.222.812	2.075.224.802.038

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Phải trả người bán	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.806.200.083.832	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	392.768.433.108	389.522.270.516
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	47.420.381.577	70.767.827.739
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.827.584.127	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	63.610.059	47.904.589
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	21.712.591.730	9.489.752.558
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	210.186.648	220.714.963
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	117.520.474	2.492.953.286
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	74.690.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	521.344.560	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	920.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	243.257.990	207.748.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	35.330.250	26.324.930
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	44.528.238
Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	4.149.807.421	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	687.420.250	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	13.735.920	326.990.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	301.755.435	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	421.949.765	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	427.634.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.976.077.567	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.373.707.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.218.096	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.762.542.342	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.311.978.810	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.739.107.502	-
	4.663.716.991.821	2.214.036.783.318

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	60.757.366.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	33.460.912	28.511.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.738.964	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	56.823.854	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	29.396.439	31.486.439
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	816.242	7.225.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	25.892.230	15.481.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	22.554.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	4.179.833
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16.740.283	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	112.893.044	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.367.030.127	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	15.394.029	-
	2.666.186.124	60.866.806.040

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
CN Công ty TNHH NN MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (TP Hà Nội)	-	10.110.254.916
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.431.885.502	2.103.834.577
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	21.060.272.752
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.810.031.275
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK lô 06.1)	-	26.939.944.629
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.416.522.810
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.916.419.330	2.929.452.934
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.685.968.876	-
	9.034.273.708	72.370.313.893

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	1.640.353.495.391	1.481.102.436.231
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	195.594.690.666	208.058.350.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	42.193.707.864
	1.836.172.573.859	1.731.578.882.700

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN**

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận năm 2021 tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

BÁO CÁO LỢI NHUẬN TỪ HỢP TÁC KINH DOANH

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	Lợi nhuận trước thuế	48.789.660.624
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.757.932.125
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.031.728.499

TP.HCM ngày 26 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc